

生 词

STT	Tiếng Trung	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa của từ
1	还是			
2	爬山			
3	小心			
4	条			
5	裤子			
6	记得			
7	衬衫			
8	元			

生 词

STT	Tiếng Trung	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa của từ
9	新鲜			
10	甜			
11	只			
12	放			
13	饮料			
14	或者			
15	舒服			
16	花			
17	绿			

生词

STT	Tiếng Trung	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa của từ
18	晴天			
19	阴天			
20	云			
21	西瓜			
22	花茶			
23	绿茶			
24	红茶			
25	客			